

UBND TỈNH LAI CHÂU
SỞ XÂY DỰNG

Số: 1055/QĐ-SXD

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Lai Châu, ngày 30 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Công bố chỉ số giá xây dựng tháng 10, 11, 12 và quý IV năm 2016

Căn cứ Quyết định số 04/2009/QĐ-UBND ngày 27/03/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Xét đề nghị của phòng Kinh tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Tập Chỉ số giá xây dựng các tháng 10, 11, 12 và quý IV năm 2016 trên địa bàn tỉnh Lai Châu kèm theo Quyết định này.

Tập Chỉ số giá xây dựng này là cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư xây dựng, giá xây dựng công trình, dự toán xây dựng công trình, dự toán gói thầu xây dựng, giá hợp đồng xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đối với các công trình, dự án sử dụng vốn ngân sách và vốn nhà nước ngoài ngân sách quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 60 Luật Xây dựng.

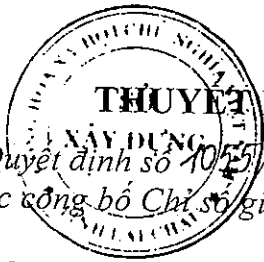
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (b.c);
- UBND Tỉnh (b.c);
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, KT.



Bùi Quang Tấn



THỦY MINH CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số 1045/QĐ-SXD ngày 30 / 12 / 2015 của Sở Xây dựng Lai Châu về việc công bố Chỉ số giá xây dựng tháng 10, 11, 12, quý IV và năm 2016)

I. GIỚI THIỆU CHUNG:

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 3 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình giao thông, công trình thủy lợi) bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình.
- Chỉ số giá phần xây dựng.
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình.
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại các bảng "*Chỉ số giá xây dựng công trình*" đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác

động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh). Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại các Bảng "*Chỉ số giá phần xây dựng*" đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp phí khác, chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp những công trình có tính chất đặc thù, đặc biệt (nền móng, kết cấu, điều kiện thi công, vị trí địa lý...) thì vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự nghiên cứu, điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng "*Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công*" đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng "*Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu*" phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của các tháng 10, 11, 12 và quý IV năm 2016 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2010.

4. Các chỉ số giá xây dựng của tháng 10, 11, 12 và quý IV năm 2016 chi phí nhân công tính theo hướng dẫn tại Thông tư số 05/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng; điều chỉnh chi phí máy thi công xây dựng, các chi phí khác trong dự toán xây dựng công trình theo mặt bằng giá xây dựng tại các tháng 10, 11, 12 và quý IV năm 2016 tương ứng.

5. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng ở tỉnh Lai Châu. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2010 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2010). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2010 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (IXDCTbq) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán. Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

Đối với công trình chưa có trong danh mục chỉ số giá xây dựng do Sở Xây dựng công bố và công trình xây dựng theo tuyến đi qua địa bàn nhiều tỉnh thì Chủ đầu tư xác định hoặc thuê các tổ chức tư vấn có đủ điều kiện năng lực xác định chỉ số giá xây dựng cho công trình theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và công bố chỉ số giá xây dựng công trình và báo cáo Người quyết định đầu tư, Sở Xây dựng trước khi quyết định việc áp dụng điều chỉnh giá hợp đồng.

II. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

Bảng 1

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2010 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Tháng 10/2016	Tháng 11/2016	Tháng 12/2016	Quý 4/2016	Năm 2016
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG					
1	Công trình giáo dục	133,42	133,48	133,56	133,49	131,97
2	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	131,80	131,87	131,99	131,88	130,18
3	Công trình y tế	131,77	131,96	132,31	132,01	130,24
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG					
1	Công trình đường bộ					
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	124,22	125,16	128,30	125,89	127,14
	Đường bê tông xi măng	139,24	139,27	139,30	139,27	138,56
III	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI					
1	Đập bê tông	129,45	129,52	129,57	129,51	127,99
2	Tường chắn bê tông cốt thép	126,65	126,68	126,71	126,68	126,65

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2010 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Tháng 10/2016	Tháng 11/2016	Tháng 12/2016	Quý 4/2016	Năm 2016
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG					
1	Công trình giáo dục	133,94	133,96	133,96	133,96	132,45
2	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	132,31	132,32	132,34	132,32	130,62
3	Công trình y tế	134,72	134,77	134,87	134,79	132,85
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG					
1	Công trình đường bộ					
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	123,21	124,17	127,39	124,92	126,36
	Đường bê tông xi măng	138,65	138,68	138,69	138,68	138,11
III	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI					
1	Đập bê tông	128,36	128,42	128,43	128,41	127,03
2	Tường chắn bê tông cốt thép	125,54	125,57	125,58	125,56	125,71

Bảng 3.1**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**

(NĂM 2010 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Tháng 10/2016			Tháng 11/2016			Tháng 12/2016		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG									
1	Công trình giáo dục	113,56	189,46	115,02	113,56	189,46	115,36	113,56	189,46	115,43
2	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	115,51	189,46	115,02	115,52	189,46	115,36	115,54	189,46	115,43
3	Công trình y tế	116,60	189,46	115,02	116,64	189,46	115,36	116,77	189,46	115,43
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG									
1	Công trình đường bộ									
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	116,86	189,46	115,02	118,03	189,46	115,36	122,19	189,46	115,43
	Đường bê tông xi măng	125,07	189,46	115,02	125,07	189,46	115,36	125,07	189,46	115,43
III	CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI									
1	Đập bê tông	112,57	189,46	115,02	112,57	189,46	115,36	112,57	189,46	115,43
2	Tường chắn bê tông cốt thép	116,14	189,46	115,02	116,14	189,46	115,36	116,14	189,46	115,43

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG

(NĂM 2010 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý 4/2016			Năm 2016		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG						
1	Công trình giáo dục	113,56	189,46	115,27	114,87	180,85	113,09
2	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	115,52	189,46	115,27	115,94	180,85	113,09
3	Công trình y tế	116,67	189,46	115,27	117,26	180,85	113,09
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	119,03	189,46	115,27	122,28	180,85	113,09
	Đường bê tông xi măng	125,07	189,46	115,27	127,29	180,85	113,09
III	CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI						
1	Đập bê tông	112,57	189,46	115,27	113,72	180,85	113,09
2	Tường chắn bê tông cốt thép	116,14	189,46	115,27	118,03	180,85	113,09

Bảng 4**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU (NĂM 2010=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Tháng 10/2016	Tháng 11/2016	Tháng 12/2016	Quý 4/2016	Năm 2016
1	Xi măng	114,28	114,28	114,28	114,28	119,61
2	Cát xây dựng	131,69	131,69	131,69	131,69	130,65
3	Đá xây dựng	149,12	149,12	149,12	149,12	149,12
4	Gạch xây	125,83	125,83	125,83	125,83	137,81
5	Gạch ốp lát	158,94	158,94	158,94	158,94	158,94
6	Nhựa đường	85,88	89,35	102,39	92,54	104,56
7	Vật liệu tấm lợp	111,76	111,76	111,76	111,76	111,58
8	Thép xây dựng	94,98	94,98	94,98	94,98	94,98
9	Gỗ xây dựng	122,00	122,00	122,00	122,00	120,08
10	Vật tư, đường ống nước	132,13	132,13	132,13	132,13	132,13
11	Nhiên liệu	83,90	85,19	85,93	85,01	78,16
12	Vật liệu cửa kính xây dựng	99,47	99,47	99,47	99,47	99,47
13	Sơn và vật liệu sơn	182,35	182,35	182,35	182,35	162,32